

Hung Yên, ngày 18 tháng 6 năm 2024

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối tại Việt Nam.

Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hoá chất xét nghiệm năm 2024. Nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của Đơn vị mời báo giá

1. Đơn vị mời báo giá: Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá
  - Dược sỹ: Hoàng Văn Khuê, Khoa Dược- VTYT- KSNK.
  - Số điện thoại: 0985.370.648
3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng văn thư, tầng 2 tòa nhà hành chính, Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, đường Phạm Bạch Hồ, phường Lam Sơn, TP Hưng Yên;

- Qua Email: [hoangkhuebv1@gmail.com](mailto:hoangkhuebv1@gmail.com)

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 28/6/2024 đến trước 16h 30 phút ngày 05/7/2024.

Các báo giá nhận được sau sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 21/6/2024

### II. Nội dung mời báo giá:

1. Danh mục hoá chất xét nghiệm:

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng, kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm điện giải	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl<sub>2</sub>, đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản.</li> <li>- Giá trị hiệu chuẩn: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca<sup>2+</sup> 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca<sup>2+</sup> 2.5 mmol/L, pH 7</li> <li>- Nồng độ cho mỗi xét nghiệm: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l</li> <li>- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người</li> <li>- Tương quan tuyến tính hệ số r: K+ ≥0.99, Na+ ≥0.99, Cl- ≥0.99, Ca<sup>2+</sup> ≥0.99</li> <li>- Độ lệch tuyến tính D: K+ ≤3%, Na ≤1%, Cl- ≤2%, Ca<sup>2+</sup> ≤5%</li> <li>- Độ nhạy của phép phân tích K+ ≤0.2mmol/L, Na+ ≤6.7mmol/L, Cl- ≤6.2mmol/L, Ca<sup>2+</sup> ≤0.1mmol/L</li> <li>- Độ chính xác: K+ ≤2%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤2%, Ca<sup>2+</sup> ≤5%, pH ≤ 1%</li> </ul> Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
2	Dung dịch rửa máy điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
3	Điện cực Na+ dùng cho máy phân tích điện giải	Điện cực Na electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	1
4	Điện cực K+ dùng cho máy phân tích điện giải	Điện cực K electrode Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	1
5	Môi trường nuôi cấy phát hiện vi khuẩn lao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao.</li> <li>- Mỗi ống chứa 110μL chất chỉ thị huỳnh quang Tris 4, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và 7mL canh trường Middlebrook 7H9 với công thức trên 1L nước tinh khiết: Canh trường Middlebrook 7H9 đã điều chỉnh: 5.9g; Casein Peptone 1.25g.</li> <li>- Bảo quản ở 2 - 25°C.</li> </ul>	Hộp	6

6	Hóa chất bổ trợ nuôi cấy vi khuẩn lao	<p>- Gồm lọ chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC với công thức trên 1L nước tinh khiết: 50.0g Bovine albumin, 20.0g Dextrose, 1.1g Polyoxyethylene stearate, 0.03g Catalase, 0.1g Oleic axit; và lọ chứa hỗn hợp kháng sinh đông khô: Polymyxin B 6,000 đơn vị, Amphotericin B 600 µg, Nalidixic axit 2,400 µg, Trimethoprim 600 µg, Azlocillin 600 µg.</p> <p>- Bảo quản ở 2 -8°C.</p>	Hộp	6
7	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi khuẩn lao	<p>- Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MPT64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex.</p> <p>- Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc</p> <p>- Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MPT64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài.</p> <p>- Bảo quản ở 2 - 35°C.</p>	Hộp	2
8	Ống máu lắng	<p>Ống máu lắng ESR tube ESR tube: 100 ống mỗi hộp. Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1,6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0,28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Ống	2,000
9	Hóa chất định lượng Albumin	<p>Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers &gt;0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
10	Hóa chất định lượng Total Cholesterol	<p>Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2

11	Hóa chất định lượng CREATININE 4+1	<p>Phương pháp: Jaffe</p> <p>Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 <math>\mu</math>mol/L)</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 <math>\mu</math>mol/L)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L</p> <p>R2: Picric acid 20 mmol/L</p> <p>Standard: 2 mg/dL (177 <math>\mu</math>mol/L)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
12	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	<p>Phương pháp DCA</p> <p>Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm)</p> <p>Đường quang 1 cm</p> <p>Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L</p> <p>NaCl 150 mmol/L</p> <p>Sulfamic acid 100 mmol/L</p> <p>R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L</p> <p>HCl 900 mmol/L</p> <p>EDTA-Na2 0.13 mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	4
13	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	<p>Phương pháp: DCA</p> <p>Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Phosphate buffer 50 mmol/L</p> <p>NaCl 150 mmol/L</p> <p>R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L</p> <p>HCl 130 mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
14	Hóa chất định lượng Glucose	<p>Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase)</p> <p>Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l).</p> <p>Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l</p> <p>Phenol 7.5 mmol/l</p> <p>GOD 12000 U/l</p> <p>POD 660 U/l</p> <p>4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
15	Hóa chất định lượng Total Protein	<p>Phương pháp: Biuret</p> <p>Phạm vi đo: 0,2-13 g/dl (2,0-130 g/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl hoặc 2,0 g/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Potassium iodide 30 mmol/l</p> <p>Potassium sodium tartrate 32 mmol/l</p> <p>Copper sulphate 18 mmol/l</p> <p>Sodium hydroxide 200 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2

16	Hóa chất định lượng TRIGLYCERIDES	<p>Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/oxidase)</p> <p>Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l</p> <p>p-Chlorophenol 2 mmol/l</p> <p>Lipoprotein lipase 150000 U/l</p> <p>Glycerolkinase 800 U/l</p> <p>Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l</p> <p>Peroxidase 440 U/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l</p> <p>ATP 0.3mmol/l</p> <p>Mg<sup>2+</sup> 40 mmol/l</p> <p>Na-cholat 0.20 mmol/l</p> <p>Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1<math>\mu</math>mol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
17	Hóa chất định lượng Urea UV	<p>Phương pháp: UV kinetic</p> <p>Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l</p> <p>GLDH <math>\geq</math> 0.80 U/l</p> <p>Urease <math>\geq</math> 12 U/ml</p> <p>R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l</p> <p>2-oxoglutarate 8.3 mmol/l</p> <p>NADH <math>\geq</math> 0.23 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	6
18	Hóa chất định lượng URIC ACID	<p>Phương pháp: Uricase-PAP</p> <p>Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l</p> <p>DHBSA* 4 mmol/l</p> <p>Uricase 60 U/l</p> <p>POD 660 U/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 1 mmol/l</p> <p>Preservative</p> <p>* 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid</p> <p>Standard:</p> <p>Uric acid 6 mg/dl (356.9 <math>\mu</math>mol/l)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
19	Hóa chất định lượng ALT-GPT	<p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm</p> <p>Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l</p> <p>L-Alanine 500 mmol/l</p> <p>LDH 1200 U/l</p> <p>R2: NADH<sub>2</sub> 0.18 mmol/l</p> <p>2-Oxoglutarate 15 mmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	1

20	Hóa chất định lượng AST - GOT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Aspartate 200 mmol/l  LDH 800 U/l  MDH 600 U/l  R2: NADH2 0.18 mmol/l  2-Oxoglutarate 12 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	1
21	Hóa chất định lượng Gamma-GT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 <math>\mu</math>kat/l)  Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 <math>\mu</math>kat/l)  Thành phần chính:  R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l  R2: L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	9
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau:  Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn.  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	5
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	<p>Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau:  Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, <math>\alpha</math>-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc.  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	5

24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Multicalibrator có thể được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hoá: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, $\alpha$ -Amylase, $\alpha$ -Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	5
25	Dung dịch rửa máy sinh hoá	Thông số kỹ thuật: Ứng dụng trong y học: Dùng để pha nước rửa cho máy xét nghiệm sinh hoá.	Can	6
26	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Bộ	1
<b>Tổng cộng: 26 khoản</b>				

6. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Khoa Dược- VTYT- KSNK, Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, đường Phạm Bạch Hổ, phường Lam Sơn, T.P Hưng Yên;

7. Báo giá bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, lệ phí liên quan;

8. Thời gian giao hàng dự kiến:  $\leq 5$  ngày kể từ khi có đơn đặt hàng của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên (giao hàng thành nhiều đợt theo nhu cầu sử dụng thực tế của Bệnh viện).

9. Dự kiến về các điều khoản thanh toán của hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng;

- Thời gian thanh toán: 90 ngày kể từ ngày Bệnh viện nhận hàng và đầy đủ các chứng từ thanh toán;

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

10. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá

- Báo giá: Được trình bày như mẫu số 01

- Các tài liệu kỹ thuật có liên quan: 01 bản in hoặc 01 bản PDF lưu trong USB hoặc gửi đến địa chỉ email: [hoangkhuebvl@gmail.com](mailto:hoangkhuebvl@gmail.com)

***Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên trân trọng cảm ơn!***

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;

- Lưu: VT, KD- VTYT- KSNK.



**GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**

**ThS,BSCKII.PHẠM HỒNG QUANG**

## BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>

Mẫu số 01

### Kính gửi: Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

#### 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế <sup>(2)</sup>	Tính năng kỹ thuật của sản phẩm	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Số lượng/khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VNĐ)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VNĐ)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày ... tháng... năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:



- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**<sup>(12)</sup>

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

#### **Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cội "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cội "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thông nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.